CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 127/EB/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.39958368 Fax: 028.39958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **BÁNH QUY BƠ – KOKOLA**
2. Thành phần: Bột mì, đường, dầu thực vật, sữa bột, tinh bột ngô, xi rô fructose, muối, bơ lạt 0,1%, chất tạo xốp (503(ii), 500(ii), 450(i)), chất nhũ hóa 322(i), hương liệu nhân tạo.
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 15 tháng kể từ ngày sản xuất.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
   - Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 90 g (5 gói x 18 g) hoặc khối lượng khác theo nhu cầu khách hàng.
   - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong các túi nhôm nhỏ, bên ngoài là hộp giấy.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (sản phẩm nhập khẩu): PT.MEGA GLOBAL FOOD INDUSTRY - Gresik 6117, Indonesia.

III. Mẫu nhãn sản phẩm

Đính kèm (Theo 43/2017/NĐ-CP Nghị định về Nhãn hàng hóa và 111/2021/NĐ-CP Nghị định về Sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 43/2017/NĐ-CP nhãn hàng hóa).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4
3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxynivalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50

2. **Chỉ tiêu kim loại nặng**: theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,2
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,2

3. **Chỉ tiêu vi sinh vật**: theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10^4
2	*Coliforms*	CFU/g	10
3	*E. coli*	MPN/g	3
4	*Staphylococcus aureus*	CFU/g	10
5	*Clostridium perfringens*	CFU/g	10
6	*Bacillus cereus*	CFU/g	10
7	Tổng số bào tử nấm men – nấm mốc	CFU/g	10^2

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

LÊ THỊ MINH TRANG

Giám Đốc Chất lượng và Vệ sinh ATTP Toàn Quốc

THÔNG TIN NHÃN PHỤ

BÁNH QUY BƠ – KOKOLA

Thành phần: Bột mì, đường, dầu thực vật, sữa bột, tinh bột ngô, xi rô fructose, muối, bơ lạt 0,1%, chất tạo xốp (503(ii), 500(ii), 450(i)), chất nhũ hóa 322(i), hương liệu nhân tạo.

Thông tin dinh dưỡng: Tổng số phần ăn: 5; Kích cỡ một phần ăn: 18 g

Thành phần dinh dưỡng trên một phần ăn: Giá trị năng lượng 80 kcal (4%); Chất đạm 1 g (1%); Carbohydrate 14 g (5%); Đường tổng số 5 g (10%); Chất béo 2,5 g (4%); Chất béo bão hòa 1,5 g (8%); Natri 75 mg (4%).

Khối lượng tịnh: 90 g (5 gói x 18 g)

Dùng trực tiếp. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Ngày sản xuất và Hạn sử dụng:

Sản xuất bởi: PT.MEGA GLOBAL FOOD INDUSTRY, Gresik 6117, Indonesia.

Nhập khẩu và phân phối bởi: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB, 163 Phan Đăng Lưu, P. 1, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cảnh báo: Cân nhắc khi sử dụng nếu dị ứng với bột mì, sữa. Có thể chứa dạng vết của trứng.

Số TCB: 127/EB/2023

BẢN DỊCH

Kokola

BÁNH QUY BƠ

ข้อมูลโภชนาการ (Nutrition Information)

หนึ่งหน่วยบริโภค : 1 ซอง (18 กรัม) (Serving size : 1 pack (18 g))

จำนวนหน่วยบริโภคต่อกล่อง (Serving(s) per container) : 5

คุณค่าทางโภชนาการต่อหนึ่งหน่วยบริโภค (Amount per serving)

พลังงานทั้งหมด 80 กิโลแคลอรี (Total energy 80 kcal)

	ร้อยละของปริมาณที่แนะนำต่อวัน* (Percent Thai RDI)
ไขมันทั้งหมด (Total fat) 2.5 ก. (g)	4%
โปรตีน (Protein) 1 ก. (g)	
คาร์โบไฮเดรตทั้งหมด (Total carbohydrate) 14 ก. (g)	5%
น้ำตาล (Sugars) 5 ก. (g)	
โซเดียม (Sodium) 75 มก. (mg)	4%

* ร้อยละของปริมาณสารอาหารที่แนะนำให้บริโภคต่อวันสำหรับคนไทยอายุตั้งแต่ 6 ปีขึ้นไป (Thai RDI) โดยคิดจากความต้องการพลังงานวันละ 2,000 กิโลแคลอรี (Percent Thai Recommended Daily Intakes for population over 6 years of age are based on a 2,000 kcal diet.)

Production Code :
Best Before :

Thông tin dinh dưỡng
Kích thước khẩu phần: 1 gói (18 g)
Số lượng khẩu phần mỗi hộp: 5

Giá trị dinh dưỡng trên mỗi khẩu phần
Tổng năng lượng 80 kcal

	Tỷ lệ phần trăm lượng tiêu thụ khuyến nghị hằng ngày của người Thái (*)
Tổng chất béo (2,5g)	4%
Protein 1g	
Tổng Carbohydrate 14g	5%
Đường 5g	
Natri 75mg	4%

Tỷ lệ phần trăm lượng tiêu thụ khuyến nghị hằng ngày của người Thái cho đối tượng trên 6 tuổi (Thai RDI) dựa trên nhu cầu năng lượng 2.000 kcal mỗi ngày

Mã sản xuất:
Sử dụng tốt nhất trước ngày:

คุณค่าทางโภชนาการต่อ 1 กล่อง
ควรแบ่งกิน 5 ครั้ง

พลังงาน	น้ำตาล	ไขมัน	โซเดียม
400 กิโลแคลอรี	25 กรัม	13 กรัม	380 มิลลิกรัม
*20%	*38%	*20%	*19%

*คิดเป็นร้อยละของปริมาณสูงสุดที่บริโภคได้ต่อวัน

Giá trị dinh dưỡng trong 1 hộp gồm 5 khẩu phần			
Năng lượng	Đường	Chất béo	Natri
400 kcal	25 g	13 g	380 mg
*20%	*38%	*20%	*19%
*dưới dạng phần trăm của lượng tiêu thụ tối đa mỗi ngày			

คูคิส บัตเตอร์ บัตเตอร์ คุกกี้ (คุกกี้รสเนย) ตราโคโคลา
Kukis Butter Butter Cookies (Kokola Brand)

ส่วนประกอบสำคัญ : แป้งสาลี 59.00%, น้ำตาล 18.00%, น้ำมันพืช 15.20%, นมผง 2.30%, แป้งข้าวโพด 1.60%, ฟรุกโทสไซรัป 1.50%, เกลือ 0.65%, เนยจืด 0.10%, สารช่วยให้ฟู (INS 503(ii), INS 500(ii), INS 450(i)), อินัลซิไฟเออร์ (INS 322(i)), แต่งกลิ่นสังเคราะห์

ข้อมูลสำหรับผู้แพ้อาหาร : มีแป้งสาลี, นม, ผลิตภัณฑ์จากถั่วเหลือง และอาจมีไข่

ผลิตโดย : บริษัท พีที เมกา โกลบอล ฟู้ด อินดัสทรี ประเทศอินโดนีเซีย

นำเข้า และจัดจำหน่ายโดย : บริษัท สหมิตร โปรดักส์ จำกัด 393 อาคาร 393 สีลม ถนนสีลม แขวงสีลม เขตบางรัก กรุงเทพมหานคร 10500 โทร : 02-235-1011

เก็บในที่แห้งและเย็น โปรดหลีกเลี่ยงแสงแดด

ราคา บาท ระบุ ณ จุดขาย

วันเดือนปีที่ผลิตและควรบริโภคก่อน : ระบุบนบรรจุภัณฑ์

บริโภคแต่น้อยและออกกำลังกายเพื่อสุขภาพ

10-3-27262-5-0362

น้ำหนักสุทธิ 90 กรัม
(18 กรัม x 5 ซอง)

8 998389 621317

Bánh quy Bơ - Kokola

THÀNH PHẦN: Bột mì 59,00%, Đường 18,00%, Dầu thực vật 15,20%, sữa bột 2,40%, tinh bột ngô 1,60%, xi rô Fructose 1,50%, muối 0,65%, bơ lạt 0,10%, chất tạo xốp (INS 503(ii), INS 500(ii), INS 450(i)), chất nhũ hoá (INS 322(i)), hương liệu nhân tạo.

Thông tin về thực phẩm gây dị ứng: có chứa bột mì, sữa, các sản phẩm từ đậu nành, có thể chứa trứng.

Sản xuất bởi: PT Mega Global Food Industry, Indonesia

Nhập khẩu và phân phối bởi: Sahamit Product Company Limited

393, 393 Silom Building, Silom Road, Silom, Bangrak, Bangkok 10500. ĐT: 02-235-1011

Bảo quản ở nơi khô ráo thoáng mát tránh ánh nắng mặt trời

Giá niêm yết: Baht, được ghi tại…

Ngày sản xuất và hạn sử dụng ghi trên bao bì

Ăn lượng vừa đủ kèm tập thể dục tốt cho sức khỏe

10-3-27262-5-0362

Khối lượng tịnh: 90g
(18g x 5 gói)

[Mã vạch]
8 998389 62 13 17

Tôi, Phan Thị Hiền , Căn cước công dân số: 044189002411 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 04/05/2019 ; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng **Thái Lan sang tiếng Việt**.

Người dịch

Phan Thị Hiền

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 25 tháng 04 năm 2023 (Ngày hai mươi lăm tháng tư năm hai nghìn không trăm hai mươi ba)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tôi, Nguyễn Thị Thủy Công chứng viên,trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Phan Thị Hiền , Căn cước công dân số: 044189002411 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 04/05/2019 ; là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng **Thái Lan sang tiếng Việt**.

- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Phan Thị Hiền ;

- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;

- Văn bản công chứng này được lập thành 02 bản chính, mỗi bản gồm 03 tờ, 03 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 1738 , Quyển số: 01 /2023 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ : 89 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thủy

Ngày 24 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

LÊ THỊ MINH TRANG

Giám Đốc Chất Lượng và Vệ Sinh ATTP Toàn Quốc

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X243D0191-3

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 21/04/2023
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 21/04/2023
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 27/04/2023
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **BÁNH QUY BƠ - KOKOLA**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong bao bì kín (Mẫu do khách hàng cung cấp)
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
1	LS	Aflatoxin B_1 (*) / Aflatoxin B_1 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
2	LS	Aflatoxin (tổng B_1,B_2,G_1,G_2) (*) / Aflatoxin (sum of B_1,B_2,G_1,G_2) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.15	TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)
3	LS	Ochratoxin A (*) / Ochratoxin A (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	0.3	TS-KT-SK-41:2018 (Ref. EUR 23657 EN – 2009)
4	LS	Deoxynivalenol (*) / Deoxynivalenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	21	TS-KT-SK-45:2018 (Ref. AOAC 986.17)
5	LS	Zearalenone (*) / Zearalenone (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/kg	5	TS-KT-SK-42:2018 (Ref. BS EN 15792:2009)
6	LS	Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.007	TS-KT-QP-02:2018
7	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/kg	0.003	TS-KT-QP-02:2018
8	LS	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
9	LS	Coliforms (*) / Coliforms (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X243D0191-3

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*
10	LS	Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*)	Không phát hiện/ Not Detected	MPN/g	0	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
11	LS	Staphylococcus aureus (*) / Staphylococcus aureus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 975.55
12	LS	Clostridium perfringens (*) / Clostridium perfringens (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
13	LS	Bacillus cereus (*) / Bacillus cereus (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	AOAC 980.31
14	LS	Tổng số bào tử nấm men nấm mốc / Total spores of yeasts and moulds	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/g	10	Ref. TCVN 8275-2 : 2010 (ISO 21527-2 : 2008)

Chú thích/ *Remarks*:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
M.S.D.N: 0314212615 - C.T.T.N.H.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG